

Số: 600/BC-UBND

Pleiku, ngày 11 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Pleiku năm 2020

Thực hiện Công văn số 3539/STNMT-CCBVMT ngày 25/9/2020 về việc triển khai báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. UBND thành phố Pleiku báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn thành phố Pleiku, cụ thể như sau:

I. Giới thiệu chung:

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Pleiku có tổng diện tích tự nhiên là 26.076,86 ha, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Gia Lai, Thành phố có địa giới hành chính như sau: Phía Bắc giáp huyện Chư Păh; Phía Đông giáp huyện Đăk Đoa; Phía Nam giáp huyện Chư Prông; Phía Tây giáp huyện Ia Grai.

1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Pleiku nằm ở khoảng trung tâm cao nguyên Pleiku, sản phẩm phun trào của đá Bazan bao phủ hầu hết diện tích tạo nên dạng địa hình cao nguyên lượn sóng, trừ một phần nhỏ diện tích ở phía Bắc và phía Tây Nam còn sót lại đỉnh núi Granít có độ cao trên 1.000m là dung nham của phức hệ vân canh tuổi Trias với dạng địa hình núi trung bình.

Độ cao tương đối của Pleiku vào khoảng 700-800m, cao hơn hẳn so với độ cao trung bình toàn cao nguyên, Pleiku có hai đỉnh cao hơn 1000m, ở phía Bắc có đỉnh Chư Jôr (1042m), phía Nam có đỉnh Hàm Rồng (1028m).

1.3. Khí hậu

Thành phố Pleiku mang nét đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè mát dịu, mùa đông khô và lạnh, biểu hiện là sự phân hoá và tương phản sâu sắc giữa hai mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng số giờ nắng trung bình 2.292 giờ/năm.

1.4. Thủy văn

Thành phố Pleiku nằm trong lưu vực sông Sê San. Trên địa bàn có 2 nhánh suối chính là suối Ia Puch và suối Ia Ronhing cùng các nhánh suối phụ chảy qua đáng kể là suối IaRonhing mô đun dòng chảy trung bình 45l/skm².

Nhánh suối Ia Rodung và thượng nguồn là suối IaRomak chảy qua phía Đông và Đông Bắc Thành phố, chiều dài 25km, lưu vực 89km².

Nhánh suối Ia Kiêm chảy qua phía Tây và Tây Nam thành phố Pleiku, chiều dài 20km, lưu vực 60km².

- Thành phố Pleiku có Biển Hồ (Hồ Tư Nung) là hồ tự nhiên được thiết kế thông với đập thủy lợi Biển Hồ, nằm cách trung tâm Thành phố khoảng 8 km về hướng Bắc, mặt hồ có diện tích 250 ha, phân bổ hai xã là xã Biển Hồ và xã Tân

Sơn, dung lượng nước trung bình 23 triệu m³ nước, đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thành phố và tưới tiêu cho cây cà phê tại xã Ia Sao thuộc huyện Ia Grai.

- Hồ thủy lợi Trà Đa nằm về hướng Đông Bắc Thành phố, có diện tích khoảng 10 ha, lưu lượng nước khá lớn đảm bảo cung cấp tưới tiêu cho 200 ha lúa nước 2 vụ .

2. Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội

2.1 Lĩnh vực văn hóa xã hội

2.1.1. Thương mại, dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thực hiện 9 tháng 30.989,7 tỷ đồng, đạt 66,64% so với kế hoạch và tăng 5,32% so với cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng đầu năm tăng 1,69% so với bình quân cùng kỳ. Hoạt động vận tải ổn định, vận chuyển 4,71 triệu lượt hành khách, đạt 68,23% so với kế hoạch và giảm 3,42% so với cùng kỳ; vận chuyển hàng hoá thực hiện 5,23 triệu tấn, đạt 72,68% so với kế hoạch và tăng 3,81% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải thực hiện 1.414,8 tỷ đồng, đạt 69,01% so với kế hoạch và tăng 0,46% so với cùng kỳ.

2.1.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) thực hiện 6.213,2 tỷ đồng, đạt 71,42% so với kế hoạch và tăng 3,43% so cùng kỳ.

2.1.3. Công tác đầu tư, xây dựng cơ bản: Tổng kế hoạch vốn bố trí cho các công trình, dự án (không bao gồm 10% đo đạc địa chính, dự phòng, 30% nộp quỹ đất tỉnh, các dự án đầu tư GPMB từ nguồn phát triển quỹ đất) là 488,924 tỷ đồng bố trí cho 80 công trình (trong đó có 24 công trình chuyên tiếp - nguồn sử dụng đất). Tính đến 30/9/2020, giá trị giải ngân là 305,506 tỷ đồng, đạt 62,49% kế hoạch vốn.

Kế hoạch vốn kiến thiết thị chính năm 2020 là 8 tỷ đồng; khối lượng thực hiện 6,582 tỷ đồng, đạt 82,28% so với kế hoạch, giải ngân 6,863 tỷ đồng; đạt 85,79% kế hoạch. Kế hoạch vốn tăng cường cơ sở vật chất năm 2020 là 14,909 tỷ đồng; khối lượng thực hiện 14,371 tỷ đồng, đạt 96,39% kế hoạch, giá trị giải ngân 12,19 tỷ đồng, đạt 81,77% kế hoạch

2.1.4. Công tác thu - chi ngân sách: Tính đến ngày 30/9/2020, thu ngân sách Nhà nước thực hiện 776,818 tỷ đồng, bằng 60,9% kế hoạch tỉnh giao, bằng 50,57% KH Thành phố giao. Thu ngân sách Thành phố được hưởng 1.107.229 tỷ đồng đạt 101,42% kế hoạch tỉnh giao, đạt 83,48% kế hoạch thành phố giao (trong đó: Thu chuyển nguồn ước thực hiện 183,594 tỷ đồng, thu kết dư thực hiện 164,837 tỷ đồng), các khoản thu cân đối thực hiện 329,682 tỷ đồng, bằng 58,12% kế hoạch giao. Chi ngân sách Thành phố thực hiện 936,370 tỷ đồng, đạt 85,77% kế hoạch tỉnh giao, đạt 70,59% kế hoạch Thành phố giao. * Về nợ thuế: Nợ đọng thuế đến 31/8/2020 là 590,7 tỷ đồng. Trong đó: Nợ khó thu là 429,7 tỷ đồng chiếm 72,74% tổng nợ; nợ chờ xử lý là 64,3 tỷ đồng chiếm 10,88% tổng nợ; nợ có khả năng thu là 101 tỷ đồng, chiếm 17,09% tổng nợ (Công ty cổ phần Tập đoàn FLC nợ 25,5 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tập đoàn BOSSCO: 13 tỷ đồng; Công ty cổ phần Sơn Hải: 46,4 tỷ đồng, chưa tính tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế).

2.1.5. Sản xuất nông - lâm nghiệp: Hoàn thành kế hoạch sản xuất vụ Đông - Xuân với tổng diện tích gieo trồng đạt 2.181,9 ha, đạt 100,54% so với kế hoạch và tăng 3,24% so với cùng kỳ. Vụ Đông - Xuân xảy ra tình trạng khô hạn ở một số xã, phường với diện tích cây trồng bị khô hạn 230,01ha, ước giá trị thiệt hại 5.363,26 triệu đồng. Diện tích gieo trồng vụ Mùa đạt 2.798,6 ha, đạt 93,8% kế hoạch, trong đó lúa nước đạt 1.550 ha, đạt 100% so với kế hoạch. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, đã triển khai phun tiêu độc khử trùng môi trường 02 đợt trên địa bàn các xã, phường. Đã triển khai công tác tiêm phòng vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò, vắc xin lở mồm long móng do tỉnh cấp tại 19/22 xã, phường với 10.800 liều vắc xin LMLM type O, A; vắc xin dịch tả lợn, vắc xin dại chó do tỉnh cấp tại 9 phường nội thành. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được chỉ đạo thường xuyên. Trong 9 tháng đầu năm xảy ra 01 vụ cháy rừng tại khu vực núi Hàm Rồng, phường Chi Lăng, diện tích rừng bị cháy khoảng 7,05 ha.

2.2. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội:

2.2.1. Công tác văn hóa, thông tin, thể dục thể thao: Tập trung công tác thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương: Chào mừng thành phố Pleiku được công nhận là đô thị loại I, trực thuộc tỉnh và Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc, Đại hội thi đua yêu nước lần thứ X của Tỉnh; 90 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02); tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, bệnh Bạch hầu trên địa bàn Thành phố; chào mừng các ngày Lễ lớn của đất nước và địa phương với nhiều hình thức: Thực hiện tuyên truyền bằng xe loa với số lượng 320 buổi, 605 băng rôn (1.210 câu khẩu hiệu); thay đổi nội dung 107 cụm pano lớn, làm mới 341 pa nô nhỏ, trên 300 phướn, 6.100 cờ các loại treo trên các tuyến đường nội – ngoại thành, trang trí các cổng chào và cầu bộ hành trên địa bàn thành phố; thực hiện 276 chương trình thời sự, văn nghệ, 33 chuyên mục truyền hình tuyên truyền trên sóng Phát thanh và Truyền hình của Thành phố với tổng số 2.715 tin, 717 bài, phóng sự. Tổ chức thành công buổi gặp mặt nhân kỷ niệm 95 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam. Phối hợp với Hiệp hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kỹ năng về du lịch cộng đồng cho các đối tượng. Phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND Tỉnh tổ chức Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Pleiku là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh du lịch của Thành phố bị ảnh hưởng do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, tuy nhiên trong 9 tháng đầu năm 2020, thành phố Pleiku đón trên 429.000 lượt khách, tăng 1,65% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khách quốc tế ước đạt 3.080 lượt; doanh thu ước đạt trên 215 tỷ đồng, tăng 30,3% với cùng kỳ năm 2019. Riêng đối với Khu Di tích thắng cảnh Biển Hồ đạt gần 129.000 lượt khách.

2.2.2. Công tác giáo dục và đào tạo: Năm học 2019-2020, Thành phố quản lý 81 trường học với 1.629 nhóm lớp, 57.770 học sinh các cấp, có 38/81 Trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 46,9%. Chỉ đạo các trường học thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh COVID-19, vệ sinh môi trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong các trường học, tuyên truyền trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh thực hiện các quy định về vệ sinh ATTP.

Quan tâm công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Ngành giáo dục - đào tạo Thành phố đã tổ chức tổng kết năm học 2019- 2020 và tổ chức khai giảng năm học mới 2020-2021. Triển khai tập huấn cho giáo viên lớp 1 để phục vụ việc dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới (CTGDPT 2018), áp dụng đối với lớp 1, năm học 2020-2021. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Triển khai thực hiện tốt công tác phối hợp phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 trên địa bàn thành phố Pleiku. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng “Xã hội học tập” và đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020”. Thành phố đã tổ chức hội nghị tổng kết 5 năm triển khai đại trà xây dựng các mô hình học tập theo Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn (2016 – 2020).

2.2.3. Công tác y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình: Triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19, bạch hầu theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh. Đoàn kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid -19 trong lĩnh vực Y tế đã tổ chức kiểm tra, giám sát 07 trường học và 03 phòng khám tư nhân; qua kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid -19 của 10 cơ sở trên triển khai nghiêm túc, đảm bảo thực hiện đúng quy định. Thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số, tuyên truyền giáo dục sức khỏe, giám sát, phòng, chống dịch bệnh; chỉ đạo công tác tiêm chủng mở rộng, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; trong đó chú trọng tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, các dịch bệnh mùa hè, ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo, kiểm tra thường xuyên. Tổ chức kiểm tra, thẩm định, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về vệ sinh ATTP theo đúng quy định. Tổ chức kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020, đợt thi trung học phổ thông đối với 25 cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn Thành phố, phát hiện 05 cơ sở vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 05 cơ sở với số tiền 14.000.000 đồng.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1 Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường:

1.1.1 Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích 19.218,9ha, chiếm 73,70% so tổng diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại đất sau: Đất sản xuất nông nghiệp: 17.071,8ha, chiếm 65,47%; Đất lâm nghiệp: 2.056,59ha, chiếm 7,89%; Đất nuôi trồng thủy sản: 66,51ha, chiếm 0,26% so.

1.1.2 Nhóm đất phi nông nghiệp:

Diện tích 6.555,2ha, chiếm 25,14% so tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố, bao gồm:

Đất ở: 2.413,2ha, chiếm 9,25%; Đất chuyên dùng: 3.254,72ha, chiếm 12,48%; Đất cơ sở tôn giáo: 49,65ha, chiếm 0,19%; Đất cơ sở tín ngưỡng:

0,51ha, đây là phần đất của Đình An Mỹ tại xã An Phú; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 237,28ha, chiếm 0,91%, gồm nghĩa trang thành phố (tại xã Biển Hồ, Trà Đa), nghĩa trang liệt sỹ tại phường Phù Đổng và các nghĩa địa ở các xã, phường; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 125,41ha, chiếm 0,48%, toàn bộ diện tích này do UBND các xã quản lý; Đất có mặt nước chuyên dùng: 474,5ha, chiếm 1,82%. Chủ yếu là mặt nước của Biển Hồ (Hồ A, hồ B) và mặt nước của các hồ phục vụ tưới tiêu trên địa bàn thành phố; Đất phi nông nghiệp khác: không.

1.1.3 Nhóm đất chưa sử dụng:

Diện tích 302,7ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên của thành phố

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất sau: Đất bằng chưa sử dụng 273,5ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 29,2ha; Đất núi đá không có rừng cây: không.

1.2 Các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

Chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp: Chất thải từ hoạt động nông nghiệp là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Các tác nhân chủ yếu như lượng phân bón hóa học dư thừa trên đồng ruộng, thuốc trừ sâu; sản phẩm phụ như rau quả thừa, rơm rạ không được kiểm soát. Trong đó thuốc BVTV ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nước và hệ sinh thái môi trường đất.

Nước thải y tế: Nước thải từ hoạt động y tế hiện nay vẫn chưa được kiểm soát triệt để. Nước thải y tế chứa thành phần ô nhiễm, các vi khuẩn, virus gây bệnh vẫn còn thải ra ngoài môi trường. Đặc biệt là nước thải tại các cơ sở y tế có quy mô nhỏ, chỉ xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hai hoặc ba ngăn, thải ra môi trường nước mặt hoặc tự thấm vào đất, đây là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và môi trường đất.

Chất thải từ hoạt động chăn nuôi: Hiện tại, trên địa bàn thành phố Pleiku vẫn còn tồn tại một số hộ hoạt động chăn nuôi trong khu dân cư sẽ tạo ra lượng phân hữu cơ tập trung có thể gây ô nhiễm môi trường không khí và nguồn nước mặt, nước ngầm khu vực xung quanh.

Một số hộ dân chưa ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường, vẫn còn tình trạng vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến cảnh quang và sức khỏe cộng đồng.

1.3 Tình hình phát sinh chất:

- Chất thải sinh hoạt:

Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) được thu gom ở đô thị trung bình 165 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 94%, tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn trung bình 33 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 18,8% . Tuy nhiên, việc thu gom CTR sinh hoạt hầu như chưa được phân loại tại nguồn và được tập kết tại bãi rác lộ thiên không đảm bảo hợp vệ sinh môi trường. Thành phần chất thải sinh hoạt còn chứa lẫn các thành phần độc hại như pin, ắc quy, bóng đèn v.v... gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường và tình hình sức khỏe của người dân.

Công ty TNHH MTV Công trình đô thị đã thành lập đội thu gom rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển tới bãi rác tập trung. Tuy nhiên, hiện nay

công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các địa phương vẫn chưa thực sự đáp ứng nhu cầu thực tế. Ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh nơi công cộng còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất phục vụ công tác thu gom, vận chuyển còn thiếu.

- Chất thải rắn công nghiệp nguy hại (CTRCNNH):

Trong thời gian qua, CTRCNNH phần lớn phát sinh tại cơ sở với khối lượng nhỏ lẻ, các cơ sở đã nâng cao ý thức và thực hiện tốt công tác thu gom, quản lý CTNH theo quy định. Tuy nhiên, cho đến nay, Gia Lai nói chung và thành phố Pleiku nói riêng chưa có đơn vị thu gom xử lý CTNH và đây là một khó khăn trong công tác thu gom quản lý chất thải nguy hại (CTNH) của cơ sở trên địa bàn.

Các loại chất thải công nghiệp khác được thu gom bán phế liệu, tái sử dụng, tái chế hay làm nguyên liệu cho nhà máy sản xuất khác. Ngoài ra, vẫn tồn tại một số chất thải công nghiệp được thu gom xử lý như chất thải sinh hoạt.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1 Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường:

Đã có sự phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các cấp, các ngành, trong đó phòng Tài nguyên và Môi trường có chức năng quản lý chung về môi trường của Thành phố. Hiện nay, phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố có 14 cán bộ công chức, 100% có trình độ đại học và trên đại học, cơ bản hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Để đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành trong giai đoạn mới, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Phòng Nội vụ Thành phố tiến hành rà soát, chỉ đạo sử dụng có hiệu quả số cán bộ trong biên chế.

2.2. Các hoạt động bảo vệ môi trường

Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành nhiều kế hoạch và cơ chế chính sách để triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố. Cùng với đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, công tác tuyên truyền, giáo dục về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng, chất lượng tuyên truyền ngày càng được nâng cao. Các chiến dịch truyền thông đại chúng thường xuyên được tổ chức với nhiều hình thức và nội dung đa dạng, phong phú thông qua các phương tiện truyền thông và hoạt động của các cơ quan, ban, ngành, Mặt trận và các đoàn thể. Gắn với tuyên truyền phát động các phong trào bảo vệ môi trường nhân các ngày hành động hàng năm như: Ngày nước Thế giới (22/3), Ngày Khí tượng Thế giới (23/3), Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường (từ ngày 29/4 đến ngày 6/5), Ngày đa dạng sinh học (22/5), Ngày Môi trường thế giới (5/6), Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Chương trình Giờ trái đất,... Cùng với đó, thường xuyên phát động các phong trào nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường dưới nhiều hình thức khác như tổ chức mít tinh, treo băng rôn, panô, áp phích, tổ chức làm sạch môi trường, trông và chăm sóc cây xanh, khơi thông cống rãnh, dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm, tuyên truyền sử dụng tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, đã chỉ đạo phòng Giáo dục – Đào tạo Thành phố tổ chức lồng ghép đưa nội dung giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí

hậu vào các chương trình học nhằm giáo dục, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường cho học sinh.

2.3 Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

2.3.1 Đánh giá chung về kết quả đạt được:

UBND Thành phố đã thực hiện tốt việc lồng ghép công tác bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đầu tư cho sự nghiệp môi trường được chú trọng và có sự chuyển biến tích cực, đảm bảo hài hòa giữa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên với bảo vệ, phát triển hợp lý, góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo hướng ổn định và bền vững. Sự phối hợp giữa các ngành trong công tác môi trường ngày càng chặt chẽ, cùng với sự chủ động, tích cực trong tất cả các hoạt động như phổ biến kiến thức, pháp luật về biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên môi trường, tuyên truyền, vận động, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2.3.2 Tồn tại, hạn chế:

- Việc sử dụng đất đai tại một số địa bàn có nơi còn tùy tiện, chú trọng vào mục tiêu phát triển trước mắt mà chưa quan tâm đến việc bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả. Công tác dự báo quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế nên chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa hợp lý trong bố trí sử dụng đất. Công tác thanh kiểm tra và xử lý việc quản lý, sử dụng đất chưa thường xuyên và kịp thời. Các chính sách giá, thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai còn chồng chéo, trùng lặp, thủ tục hành chính phức tạp đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng đất.

- Ý thức tự giác chấp hành pháp luật của một số doanh nghiệp, nhất là các cơ sở nằm ngoài các khu công nghiệp còn có mặt chưa tốt; bảo vệ môi trường chưa trở thành thói quen, nếp sống thường xuyên của người dân dẫn đến tình trạng vi phạm về bảo vệ môi trường còn diễn ra. Hiện tượng ô nhiễm môi trường cục bộ tiếp tục gia tăng theo quá trình đô thị hóa, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh xả chất thải ra môi trường không qua xử lý; hiện tượng xả thải rác không đúng nơi quy định, không đúng theo lịch thu gom rác thải còn khá phổ biến; việc xử lý rác thải y tế của các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn chưa đảm bảo quy định.

- Việc xử lý rác thải sinh hoạt của thành phố chủ yếu là chôn lấp thủ công vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm như thải rác sinh hoạt không kiểm soát khí thải phát sinh từ quá trình phân hủy rác có thể phát tán vào môi trường xung quanh gây mùi hôi và những nguy cơ nguy hại khác; ảnh hưởng của việc thải không kiểm soát khí bãi rác đến hiệu ứng nhà kính; thải không kiểm soát nước rỉ rác có thể thấm xuống tầng nước ngầm hoặc nước mặt; sự sinh sản những vi sinh vật gây bệnh do quản lý bãi chôn lấp không hợp lý; tác động đến sức khỏe cộng đồng và môi trường do các khí vi lượng sinh ra từ những chất thải nguy hại thường được đổ bỏ tại bãi chôn lấp,...

- Trang thiết bị phục vụ cho việc thu gom rác thải còn thiếu, đặc biệt là các phương tiện để thu gom và xử lý rác thải công nghiệp và rác thải nguy hại.

- Thực trạng khai thác khoáng sản (chủ yếu là khai thác đá) còn nhiều bất cập, chưa có quy hoạch cụ thể. Một số tổ chức, cá nhân khai thác không đăng ký

hoặc có đăng ký nhưng khai thác quá mức không đúng trong giấy phép làm ảnh hưởng xấu đến môi trường. Việc đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường cũng như việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác chưa được thực hiện tốt; công tác kiểm tra, giám sát chưa thực hiện thường xuyên, chưa đáp ứng yêu cầu.

2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên trong chỉ đạo điều hành có nơi chưa quyết liệt, chưa nhất quán.

- Tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường đã được củng cố tăng cường nhưng chưa theo kịp yêu cầu quản lý. Cán bộ quản lý tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Cán bộ làm công tác môi trường cấp xã còn hạn chế về năng lực chuyên môn, còn hoạt động kiêm nhiệm. Hiệu lực, hiệu quả thanh kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm chưa cao; chưa phát huy được vai trò của các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như các phong trào quần chúng tham gia trong giám sát lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Quá trình đô thị hóa nhanh cùng với nhu cầu phát triển về kinh tế khiến cho các nguồn tài nguyên được khai thác tối đa. Bên cạnh đó, chưa đảm bảo sự hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, thường chỉ chú trọng đến tăng trưởng kinh tế, ít quan tâm việc bảo vệ môi trường.

3. Phương hướng và giải pháp

3.1 Nhiệm vụ trọng tâm

Xây dựng và phát triển các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường; đưa hoạt động tuyên truyền, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường vào các hệ thống giáo dục và đào tạo trong nhà trường

Tăng cường năng lực cán bộ quản lý môi trường cơ sở.

Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường. Các dự án đầu tư trước khi được cấp phép phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường phê duyệt hoặc xác nhận.

3.2 Các giải pháp chính

Tăng cường sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền về vấn đề bảo vệ môi trường. Đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, phát huy vai trò của tổ chức, quần chúng, tạo ra phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường trên toàn Thành phố.

Quan tâm đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ môi trường các cấp, các ngành, cơ sở, phổ biến kịp thời các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường đến các cấp, ngành, cộng đồng kịp thời, hiệu quả.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

III. Đề xuất kiến nghị: Đề xuất Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ ngành liên quan:

Kiện toàn ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản pháp luật để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng các mô hình công nghệ xử lý ô nhiễm; tư vấn và chuyển giao cho địa phương, các cơ sở để lựa chọn mô hình xử lý phù hợp.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho địa phương hoàn thành xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo lộ trình quy định tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị thành phố Pleiku.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường (*Có danh mục kèm theo*).

Trên đây là báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2020 theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Pleiku. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở TNMT Tỉnh;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Phúc Ánh

DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số: 600/BC-UBND ngày 11 /11/2020
của UBND thành phố Pleiku)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	26.076,85
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	5.457,49
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	2.269,28
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	393,24
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	2748,03
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	449,7
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	128,54
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng (tổng diện tích rừng)	Ha	2.269,28
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	1.471,29
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	- Số lượng: 14 phường - Diện tích: 7.345,35 ha
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	- Số lượng: 08 xã - Diện tích: 18.731,5 ha
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	Tổng hợp
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	165Tấn/ngày
16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	33 Tấn/ngày
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	15.342

	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	1/ 40
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	Thu thập
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m3/ngày	2000/tháng
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	1
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	- Số lượng: 07 (01 sân bay, 02 bến xe, 03 bãi đỗ xe) - Diện tích: 159,56 ha
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	05
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	69
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	1822
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	Tổng hợp
30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	01
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	17
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	30,37
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	39
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	2605
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m3/ngày	25

36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	0.0062
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0.0026
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	4.935,65
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	15.142,59
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	Tổng hợp
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	Tổng hợp
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rom, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	Tổng hợp
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	4.400
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	44
45	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	20,34
46	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	571,34
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	95
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	Thu thập
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	Thu thập
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	41,45
51	8.14	Tổng lượng thuốc th y sử dụng	Tấn	Thu thập
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	Thu thập
	9	Làng nghề		
54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0

63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	0
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	01
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	165
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	107
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	9
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	19
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	9
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	24
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	17
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	0.002

80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	0
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	0
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	84,2
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	19,100%
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	100%
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	100%
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	7,100%
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	7, 100%
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	Thu thập
	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	0
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	0
	4	Quản lý chất thải		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	94 %
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	75 %
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	0
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	Thu thập
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý	m ³ /ngày, %	Thu thập

		đạt quy chuẩn môi trường		
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	Thu thập
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	0
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	02
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	0
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	Tổng số: 183.445 người Tỷ lệ: 99,7 %
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	Tổng số: 50.736 người Tỷ lệ: 100 %
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư. Đất thể dục thể thao	Ha, %	636m ² 2,44 %
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	0
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	2619,91; RĐĐ 15,2%; RPH 40,1
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	0
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	0
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		

	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	1
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	2
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	0
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	0;0
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	44.208,593; 12,8%
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	44.158,593
121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	50